

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2024/DSST

Ngày: 08/8/2024

"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu H-ơng.
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan, bà Nguyễn Thị Hà.
- Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Th- ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải D-ơng: Bà Nguyễn Thị Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử công khai sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 167/2023/TLST-DS ngày 24/11/2023, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXX-DS ngày 19/7/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1941.

ĐKKHKT và cư trú: Thôn Phương La, xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện ủy quyền của bà Vũ Thị Hiền là bà Phạm Thị Toán, sinh năm 1990. Trú tại: Thôn Chùa Thượng, xã An Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Bà Toán có mặt.

- **Bị đơn:** Ông **Phạm Văn T** sinh năm 1972.

ĐKKHKT và cư trú: Số 11 ND, phường CT, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Ông T có đơn xin vắng mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Hoàng Văn Th**, sinh năm 1971. ĐKKHKT: Thôn DL, xã CC, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang chấp hành án tại: Đội 25 phân trại số 01, Trại Giam Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1967.

ĐKKHKT: Thôn PL, xã CC, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 18, đường số 13, khu phố TN 1, phường DA, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- **Người làm chứng:** Bà **Vũ Thị Bích Ng**, sinh năm 1974.
ĐKHKT và cư trú: Số 11 ND, phường CT, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

ông Th, bà N, bà Ng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn bà Vũ Thị H ủy quyền cho bà Phạm Thị Tn, bà Tn trình bày tại phiên tòa:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa bà là người đại diện ủy quyền của bà H vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Phạm Văn T trả nợ bà Vũ Thị H với nội dung sau:

Bà Tn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà H, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bà về việc yêu cầu ông Phạm Văn T trả tiền gốc 10.000USD (*mười ngàn đô la mỹ*) ông T vay của bà H hai bên có viết giấy vay tiền vào ngày 13/4/2008 có chữ ký của ông Phạm Văn T (**BL92 bản gốc**). Quá trình vay tiền ông T đã trả được cho bà H tổng số 15.000.000VNĐ (*mười lăm triệu đồng*) được quy đổi tỷ giá 01 Đô la Mỹ cụ thể:

Đến ngày 29/12/2020 (âm lịch) tức ngày 10/02/2021 (dương lịch) ông T trả bà H 10.000.000 VNĐ (*mười triệu đồng*) quy đổi ra tỷ giá 01 Đô la Mỹ = 23.350VNĐ/01 USD=432USD(đổi trừ 10.000USD-432USD=9.568USD);

Ngày 01/4/2023, ông T mới trả thêm bà H được 5.000.000 VNĐ (*năm triệu đồng*). Quy đổi tỷ giá 01 Đô la Mỹ =24.780VNĐ/USD= 201USD(đổi trừ tiền gốc 9.568USD-201USD=9.367USD Số tiền gốc Đô la Mỹ ông T chưa trả bà H đến thời điểm Tòa án xét xử ngày 08/8/2024 là: 9.367USD (*chín ngàn ba trăm sáu mươi bảy đô la Mỹ*))

Căn cứ giá quy đổi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ áp dụng cho ngày 08/8/2024 là: 01 Đô la Mỹ=24.262VNĐ x 9.367USD= 227.262.154VNĐ (làm tròn 227.262.000 VNĐ). Nay bà Tn đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn T trả nợ bà Vũ Thị H số tiền vay 9.367USD quy đổi tiền VNĐ= 227.262.000VNĐ (*hai trăm hai mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn đồng*). Không yêu cầu ông T thanh tiền lãi suất.

* Đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn T đã được Tòa án thụ lý vụ án bổ sung số 167A ngày 20/5/2024 cho rằng: Khoảng đầu năm 2017 ông T trả cho bà Hiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) qua ông Hoàng Văn Th là người được bà Vũ Thị H thuê đòi nợ. Khi ông giao tiền cho ông Th không có ai làm chứng, không viết giấy tờ gì. Ông Th trú tại, Thôn DL, xã CC, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Hiền nay ông Th đang chấp hành án tại Trại Giam Hoàng Tiến Chí Linh, tỉnh Hải Dương là không đúng vì: Bà H không biết ông Th là ai, địa chỉ ở đâu cũng chưa từng gặp gỡ và có mối quan hệ nào với ông Th. Do đó bà H xác định chưa bao giờ nhận 50.000.000VNĐ từ ông Th như ông T trình bày. Nên bà H không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T đổi trừ số tiền 50.000.000VNĐ vào khoản tiền nợ gốc đồng Đô la Mỹ được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng mà ông T trình bày đã trả bà H.

- Đối với khoản tiền lãi suất ông T trình bày: "ông đã thanh toán trả lãi của khoản tiền vay gốc 10.000USD tạm quy đổi 250.000.000VNĐ tính lãi 1.000đ/triệu/ngày cho bà Hiền (tức 2.500.000đ/tháng) trả được khoảng 03 năm tính từ ngày vay 13/4/2008 đến khoảng đầu năm 2011 tổng số tiền lãi khoảng

70.000.000đ đến 80.000.000đ lãi do con gái bà H là bà Phạm Thị Ng trực tiếp ở Thanh Hà đến nhà ông T lấy lãi hai bên không viết giấy tờ gì và không có ai làm chứng. Với nội dung ông T trình bày trên không đúng sự thật và bà H không chấp nhận vì: Thực tế tại thời điểm ông T vay tiền của bà H ông T và bà H có thỏa thuận miệng về việc trả lãi mức lãi suất cụ thể bà H không nhớ vì thời gian đã lâu. Tuy nhiên bà H có trình bày đã nhận tiền lãi của 04 tháng đầu tiên (kể từ thời điểm vay 13/4/2008) mỗi lần nhận 400.000đ/tháng x 04 tháng= 1.600.000VNĐ thông qua chị Ng (con gái bà H) nhận giúp. Kể từ tháng 8/2008 ông T không trả thêm khoản lãi nào khác cho bà H. Do vậy bà H không chấp nhận đã nhận lãi của ông Tú 70.000.000VNĐ- 80.000.00VNĐ.

Nay bà Toán đề nghị Tòa án nhân dân thành Phố Hải Dương giải quyết những việc sau đây :

Buộc ông Phạm Văn T phải thanh toán trả nợ cho bà Vũ Thị H số tiền Đô la Mỹ đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử ngày 08/8/2024 là: 9.367USD quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước ngày 08/8/2024: 01 đô la Mỹ= 24.262VNĐ x 9.367USD= 227.262.000VNĐ.

Không nhất trí yêu cầu phản tố của ông T đối trừ 50.000.000đ vào khoản nợ tiền gốc ông T trình bày đưa cho ông Th nhận, ông Th trả bà H.

Không nhất trí việc ông T trình bày đã thanh toán cho bà H tiền lãi suất 03 năm kể từ ngày vay là 70.000.000VNĐ-80.000.000VNĐ. Bà H xác định nhận lãi của ông Tú 04 tháng mỗi tháng 400.000đ. Tổng 1.600.000đ do bà Ng là con gái nhận của ông T giao lại cho bà kể từ thời điểm vay 13/4/2008 đến tháng 8/2008.

Bà Tn không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Phạm Văn T có đơn xin vắng mặt nhưng được thể hiện tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu phản tố ông T trình bày: Ông và bà Vũ Thị H có quan hệ họ bên nội tộc. Ông gọi bà H là cô. Ông và bà H cùng thôn xã (thôn PL, xã CC, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương). Thời điểm khoảng năm 2005 ông ở tại Thanh Hà làm nghề tự do mở hiệu bán vàng bạc và dịch vụ cầm đồ. Vào ngày 13/04/2008 Bà H có ra nhà ông đặt vấn đề cho ông vay tiền số tiền 10.000USD (mười ngàn đô la mỹ). Ông nhất trí và hai bên có viết giấy vay tiền chỉ viết 01 bản gốc do bà H giữ với nội dung:

“Ngày 13/04/2008 tên tôi là Phạm Văn T (Ngọc) ở đội 8- Thôn DL-CC Thanh Hà, HD có vay của bà Vũ Thị H ở đội 1 thôn PL, CC- TH-HD 10.000USD (mười ngàn Đô la Mỹ)

Người đứng vay ký tên Phạm Văn T” (BL 92 bản gốc).

Giấy vay nợ ông xác định nội dung , chữ viết là do ông viết tại gia đình ông (nơi ông bán hàng) sau đó bà H có đọc lại nội dung. Bà H giao tiền cho ông ngay khi viết giấy vay nợ. Ông đã nhận đủ số tiền 10.000USD tạm quy đổi 10.000USD bằng 250.000.000VNĐ (01 USD=25.000VNĐ) khi ông nhận tiền không có người làm chứng. Tuy giấy vay tiền hai bên không có thỏa thuận lãi nhưng giữa ông và bà H thỏa thuận bằng miệng theo ý bà H quy đổi: 01 Đô la Mỹ=25.000VNĐ; 10.000USD bằng 250.000.000VNĐ và bà H bảo tính 1.000đ/triệu/ngày đối với số tiền 250.000.000VNĐ (tức là 2.500.000đ/tháng là tiền lãi). Quá trình vay gốc trên ông đã trả bà H lãi khoảng được 03 năm tính từ ngày vay 13/4/2008 đến khoảng đầu năm 2011 tổng số tiền lãi 70.000.000đ đến 80.000.000đ tiền lãi do con gái bà H là bà Phạm Thị Ng trực tiếp ở Thanh Hà đến nhà ông lấy tiền lãi. Khi ông giao tiền lãi cho bà Ng hai bên không viết giấy

tờ gì không có ai làm chứng để xuất trình cho Tòa án và từ năm 2011 cho đến nay ông không trả lãi bà H lần nào.

Quá trình vay tiền bà H 10.000USD tạm quy đổi 01 đô la mỹ 25.000VNĐ ông đã trả được cho bà H tiền gốc 03 (ba) lần cụ thể:

Lần 01: Khoảng đầu năm 2017 ông trả cho bà Hiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) qua ông Th là người được bà Vũ Thị H thuê đòi nợ. Khi ông giao tiền cho ông Th không có ai làm chứng, không viết giấy tờ gì để cung cấp cho Tòa án. Ông Th trú tại, Thôn DL, xã CC, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Hiện nay ông Th đang thụ án tại Trại Giam Hoàng Tiến Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Lần 02: Ghi tại giấy vay nợ do bà H viết nội dung: T đã trả cô Hiền số tiền 10.000.000đ (*mười triệu đồng chẵn*) trưa ngày 29/12/2020 (D đưa hộ) con CH.

Lần 3: Ngày 01/4/2023 Sáng T đưa cô H 5 triệu chữ viết do bà H viết trong giấy vay nợ 10.000USD. Bà H nhận tại nhà ông T số 11 ND, phường CT, thành phố Hải Dương. Tổng số tiền ông T gửi đưa trả bà H đến nay 65.000.000VNĐ (*sáu mươi lăm triệu đồng*) tiền gốc.

Ông nhất trí với yêu cầu của bà H khởi kiện đòi ông số tiền gốc 10.000USD ông không có ý kiến gì. Đối với khoản tiền lãi bà H rút yêu cầu khởi kiện, ông không có ý kiến gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết quy đổi tiền Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam đồng theo quy định pháp luật đến ngày xét xử ngày 08/8/2024.

Ông xác định vợ ông là bà Vũ Thị Minh Ng không liên quan gì đến việc ông vay tiền của bà H. Khoản nợ trên là khoản nợ riêng của ông không phải nợ chung vợ chồng không sử dụng mục đích trong việc gia đình.

Đối với yêu cầu phản tố của ông ông đề nghị Tòa án đối trừ số tiền gốc 50.000.000đ ông trả cho bà H thông qua ông đưa cho ông Th nhận, ông Th là người bà H thuê đòi nợ ông, ông Th không thừa nhận ông Th đã nhận tiền 50.000.000đ ông đưa cho ông Th. Nay Tòa án yêu cầu ông cung cấp tài liệu việc ông đưa cho ông Th 50.000.000đ. Nay ông xác định khi ông giao tiền cho ông Th không có ai làm chứng, không có tài liệu gì cung cấp cho Tòa án về việc ông đưa tiền cho ông Th.

Bà Phạm Thị N vắng mặt có đơn xin vắng mặt nhưng được thể hiện tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bà N: Bà xác định bà là con gái của bà Vũ Thị H, ông T có quan hệ họ hàng. Mẹ bà cho ông T vay 10.000USD bà không chứng kiến, mẹ bà chỉ nhờ bà đến nhà ông T để nhận tiền lãi sau thời điểm ông T vay là do mẹ bà đi Hà Nội ở với em trai bà. Bà xác định chỉ nhận được khoảng 04 tháng tiền lãi mỗi tháng 400.000đ. Tổng 1.600.000đ khi nhận tiền không có ai làm chứng, không viết giấy tờ gì và bà đã đưa lại cho mẹ bà (H) nhận. Sau đó ông T không trả tiền lãi cho mẹ bà lần nào. Bà không chấp nhận việc ông T trình bày trả lãi cho mẹ bà (H) do bà nhận từ thời điểm vay năm 2008 đến năm 2011 tổng số tiền 70.000.000đ- 80.000.000đ.

Ông Hoàng Văn Th vắng mặt và có đơn xin vắng mặt nhưng được thể hiện tại Bản tự khai của ông Th:

Ông Th có quan hệ quen bà H là do ông là bạn của B, B là con trai bà H, ông Phạm Văn T là bạn. Trước khi chấp hành án tại Trại giam Hoàng Tiến ông không cư trú ở đâu, ông thì thoáng có gặp ông T vì là bạn còn vào thời điểm nào ông không rõ mục đích gặp ông T, thì thoáng về quê gặp nhau. Việc vay nợ giữa ông T và bà H ông không biết. Việc ông T có đưa tiền cho ông là không có việc

ông T trình bày ông T có kinh doanh vàng bạc, bà H cùng các con đã thuê ông đe dọa gia đình ông T để ông T đưa tiền cho ông là không có. Ông T có đơn khởi kiện phản tố ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bà Vũ Thị Ng xin vắng mặt được thể hiện tại biên bản lấy lời khai của bà Ng trình bày: Bà và ông Phạm Văn T có quan hệ vợ chồng. Bà không có quan hệ họ hàng với bà Vũ Thị H, bà H với ông T có quan hệ họ hàng xa. Bà H khởi kiện đòi nợ ông T 10.000USD hiện do Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết và đưa vụ án ra xét xử bà Ng xác định không có liên quan gì và bà không chứng kiến việc bà H cho ông T vay tiền. Khoản tiền ông T nợ 10.000USD bà Hiền là nợ riêng ông T, không nợ chung vợ chồng, không sử dụng vào mục đích trong gia đình.

Về khoản lãi ông T trả lãi cho bà H do bà N là con gái bà H nhận được quy đổi 10.000USD ra tiền Việt Nam đồng thời điểm vay 250.000.000VNĐ với lãi suất 1.000đ/ngày/01 triệu=2.500.000đ/tháng do bà N đến lấy lãi trực tiếp của ông T được khoảng 03 năm số tiền 70.000.000đ- 80.000.000đ do ông T trực tiếp giao tiền, bà không chứng kiến việc giao tiền giữa ông T và bà N, không có ai làm chứng và không có tài liệu gì cung cấp cho Tòa án. Nay bà xác định không có liên quan gì trong vụ án bà đề nghị không tham gia tố tụng và nếu trường hợp bà tham gia tố tụng trong vụ án bà đề nghị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải D-ong phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX), Th- ký phiên toà, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr-ớc thời điểm HĐXX nghị án, đã thực hiện theo đúng trình tự quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện theo đúng trình tự quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 128, 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí Tòa án: Đề nghị tuyên xử:

- Đình chỉ nội dung yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi của nguyên đơn đối với số tiền vay 10.000USD.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông T phải trả cho bà H 9.367USD tương đương số tiền 227.262.154đ (làm tròn 227.262.000đ).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu đòi trừ số tiền 50.000.000đ vào tiền gốc đã vay của nguyên đơn.

- Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền lãi 1.600.000đ.

- Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ-ợc thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên.

[1] Tòa án triệu tập họp lệ ông Phạm Văn T là bị đơn, bà Phạm Thị N, ông Hoàng Văn Th là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Ng là người làm chứng nhưng ông T, bà N, ông Th, bà Ng có đơn xin xử vắng mặt. Do vậy Tòa án xét xử vắng mặt ông T, bà N, ông Th, bà Ng theo khoản 1 Điều 228,

Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS).

[2] Bà Vũ Thị H có đơn khởi kiện ông Phạm Văn T số tiền gốc tại giấy vay tiền và tiền lãi. Ngày 10/4/2024 bà Phạm Thị Tn là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện rút 01 phần yêu cầu khởi kiện số tiền lãi (BL34). Do vậy Tòa án đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà H về khoản lãi suất theo điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS.

[3] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp pháp luật: Bà Vũ Thị H khởi kiện ông Phạm Văn T 10.000USD có giấy vay tiền. Ông T trú tại số 11 ND, phường CT, thành phố Hải Dương. Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) xác định quan hệ tranh chấp vụ án Dân sự là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ pháp luật: HĐXX xét đối với khoản tiền bà Hiền cho ông T vay 10.000USD là giao dịch trái pháp luật quy định Tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định "*trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo báo giá, định giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của kiện được giao dịch người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của ngân hàng Nhà nước Việt Nam*".

Như vậy giao dịch vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án này đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên giao dịch dân sự này bị vô hiệu. Theo nguyên đơn trình bày sau khi bị đơn trả 01 phần tiền nợ Việt Nam đồng trong giấy vay tiền Đô la Mỹ đề ngày 13/4/2008 và các bên cùng đề nghị quy đổi Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam đồng để bị đơn trả nợ nguyên đơn tại thời điểm xét xử tiền Việt Nam đồng như vậy hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu trên đã được các đương sự tự giải quyết.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Vũ Thị H yêu cầu ông Phạm Văn T trả nợ 10.000USD. Xét thấy bị đơn ông T thừa nhận có vay số tiền 10.000USD được thể hiện chữ viết, chữ ký của ông T tại giấy vay tiền được ghi ngày 13/4/2008 (**bút lục 92 bản gốc**) là đúng. Do giao dịch trên là tiền ngoại tệ USD là giao dịch cấm được quy định tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối (sửa đổi bổ sung năm 2013) nên HĐXX xác định hợp đồng vay tài sản trên là vô hiệu nên buộc ông T phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Hiền 10.000USD.

Tuy nhiên trong quá trình ông T vay 10.000USD của bà H, ông T đã trả nợ gốc cho bà H 02 lần tổng 15.000.000VNĐ:

Lần 1: ngày 29/12/2020 (âm lịch) tức ngày 10/02/2021 (dương lịch) ông T trả bà Hiền 10.000.000 VNĐ (*mười triệu đồng*) quy đổi ra tỷ giá 01 Đô la Mỹ = 23.350VNĐ/01USD=432USD (đổi trừ 10.000USD-432USD=9.568USD);

Lần 2: Ngày 01/4/2023, ông T mới trả thêm bà H được 5.000.000 VNĐ (*năm triệu đồng*). Quy đổi tỷ giá 01 Đô la Mỹ = 24.780VNĐ/USD= 201USD (đổi trừ tiền gốc 9.568USD-201USD=9.367USD Số tiền gốc Đô la Mỹ ông T chưa trả bà H đến thời điểm Tòa án xét xử ngày 08/8/2024 là: 9.367USD (*chín ngàn ba trăm sáu mươi bảy đô la mỹ*)).

HĐXX căn cứ giá quy đổi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ áp dụng cho ngày 08/8/2024 là: 01 Đô la Mỹ=24.262VNĐ x 9.367USD= 227.262.154VNĐ (làm tròn

227.262.000 VNĐ). HĐXX buộc ông Phạm Văn T trả nợ bà Vũ Thị H số tiền vay 9.367USD quy đổi tiền VNĐ= 227.262.000VNĐ (hai trăm hai mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của ông T đề nghị đòi trừ 50.000.000đ ông T trả nợ bà H do ông Hoàng Văn Th là người nhận. HĐXX xét thấy việc ông T trình bày có đưa cho ông Th 50.000.000đ trả bà H do ông Th nhận. Nay ông Th không thừa nhận, nhận số tiền trên của ông T, bà H không thừa nhận đã nhận của ông Th 50.000.000đ, bản thân ông T không có căn cứ tài liệu gì và không có người làm chứng cung cấp cho Tòa án về việc ông T đã đưa cho ông Th 50.000.000đ nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T đòi trừ khoản tiền 50.000.000đ và khoản nợ gốc ông T còn phải trả nợ bà H.

***Lãi suất:** Nguyên đơn không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

Đối với bị đơn ông T trình bày đã trả bà H tiền lãi từ thời điểm vay 13/4/2008 đến năm 2011 khoảng 03 năm với số tiền là 70.000.000đ đến 80.000.000đ do bà Phạm Thị N là con gái bà H nhận nhưng ông T không có tài liệu chứng cứ, không có người làm chứng cung cấp cho Tòa án để xác định bà N nhận số tiền lãi trên của ông T và bà Ng là vợ ông T trình bày bà N nhận tiền lãi của ông T nhưng bà Ng không được chứng kiến việc giao tiền giữa ông T và bà N không có người làm chứng để cung cấp cho Tòa án nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu trên của ông T.

Bà N xác định nhận của ông T số tiền lãi được khoảng 04 tháng từ thời điểm ông T vay của bà H 10.000 USD ngày 13/4/2008 số tiền 400.000đ/tháng. Tổng 1.600.000đ bà đã đưa lại cho bà H, bà H đã nhận. HĐXX xác định do giao dịch dân sự trên vô hiệu vi phạm điều cấm các bên giao dịch về thanh toán lãi suất đã vi phạm điều cấm nên HĐXX truy thu khoản lãi 1.600.000đ của bà Hiền sung quỹ Nhà nước.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không phải hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà H vì bà H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả nợ 9.367USD quy đổi tiền VNĐ 227.262.000đ nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí yêu cầu phản tố không được chấp nhận số tiền 50.000.000đ theo Nghị quyết số 36/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 128, 410, 471, 473, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 123, 407, 463, 465, 466; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015); khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối năm 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2013); khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết số 36/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Xử đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất của nguyên đơn đòi với số tiền 10.000USD.

- Xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H buộc ông Phạm Văn T hoàn trả bà Vũ Thị H tiền gốc 9.367USD (*chín ngàn ba trăm sáu mươi bảy Đô la Mỹ*) quy đổi tiền Việt Nam đồng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ áp dụng cho ngày xét xử ngày 08/8/2024 là 01 USD= 24.262VNĐ x 9.367USD = **227.262.000VNĐ** (*hai trăm hai mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn T đề nghị bồi trừ 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) vào khoản nợ gốc của ông T phải trả nợ bà H 227.262.000VNĐ.

- Truy thu của bà Vũ Thị H 1.600.000đ (*một triệu sáu trăm ngàn đồng*) tiền lãi suất nộp ngân sách Nhà nước (bà H chưa nộp).

Về án phí: Ông Phạm Văn T phải chịu 11.363.100đ án phí dân sự sơ thẩm và 2.500.000đ án phí yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng 13.863.100đ. Đối trừ khoản tiền 1.250.000đ tiền tạm ứng án phí ông T nộp theo biên lai tiền tạm ứng án phí số 0003198 ngày 17/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Ông T còn phải nộp 12.613.100đ (*mười hai triệu sáu trăm mười ba ngàn một trăm đồng chẵn*).

- Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhân:

- VKSND thành phố Hải Dương
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự thành phố Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Thu Hương